

Bản án số: 53/2017/HSPT

Ngày: 26/12/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Bá Sơn**

Các thẩm phán: Ông **Vũ Thanh Liêm**

Ông **Mai Xuân Thành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi Ngọc Đức**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Ân**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 79/2017/HSPT ngày 13/11/2017 đối với bị cáo **Trần Thị Minh T** và **Nguyễn Thị Bích Ng** về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đối với bản án hình sự sơ thẩm số 41/2017/HSST ngày 20/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Bị cáo bị kháng nghị:

1. **Trần Thị Minh T**. Sinh ngày 20/02/1970 tại Kon Tum. Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Tổ 7, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Học vấn 12/12. Nghề nghiệp: Kế toán. Con ông Trần Đình T (đã chết) và bà Đặng Thị N. Gia đình có 10 anh chị em, bị cáo là con thứ bảy. Có chồng là Phạm Đình Ph. Có 02 con (sinh năm 2001 và 2005). Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

2. **Nguyễn Thị Bích Ng**. Sinh ngày 19/12/1985 tại Gia Lai. Nơi đăng ký HKTT: Tổ 6, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Chỗ ở: Tổ 6, phường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Học vấn 12/12. Nghề nghiệp: Kế toán. Con ông Nguyễn Văn Ph và bà Phạm Thị L. Gia đình có 3 anh chị em, bị cáo là con đầu. Có chồng là Nguyễn Như Y và có 02 người con (sinh năm 2011 và 2016). Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại, có mặt.

Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo Huỳnh Thị Thu Th và 23 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ tháng 4/2013 đến tháng 11/2014, Trần Thị Minh T (kế toán của Chi nhánh Công ty cổ phần xây dựng P), Huỳnh Thị Thu Th (kế toán của Công ty TNHH MTV N) và Nguyễn Thị Bích Ng (Phó giám đốc kiêm kế toán của Công ty TNHH S Gia Lai) đã có hành vi mua bán trái phép hóa đơn như sau:

Chi nhánh công ty cổ phần xây dựng P (Chi nhánh công ty P) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0307197268 - 001 ngày 18/04/2013, do Vũ Thượng C1 làm Giám đốc, Trần Thị Minh T làm Kế toán trưởng, Chi nhánh có trụ sở tại làng C, đường C, phường T - thành phố P - tỉnh Gia Lai với ngành nghề kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng. Do ở thành phố Hồ Chí Minh nên mọi hoạt động của Chi nhánh được C1 giao cho T tự điều hành. Sau khi thành lập, Chi nhánh Công ty P không trúng thầu công trình nào, không có phương tiện vận chuyển, kho bãi để hoạt động kinh doanh. Với mục đích thu lợi cho bản thân, T đã giả chữ ký của Vũ Thượng C1 để hợp đồng in hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT), mở tài khoản ngân hàng và bán trái phép hóa đơn. Toàn bộ hoạt động của Chi nhánh Công ty P, T không báo cho C1 biết mà tự ý quyết định.

T trực tiếp giao dịch hoặc thông qua những người làm kế toán của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bán 29 hóa đơn GTGT của Chi nhánh công ty CPXD P để thu lợi bất chính như sau:

- Thông qua Nguyễn Thị Bích Ng với Huỳnh Thị Thu Th là Kế toán Công ty TNHH H để mua hóa đơn khống về thanh toán công trình thi công, T đã bán 02 hóa đơn GTGT với giá trị chưa thuế là 850.000.000 đồng cho Công ty TNHH H. Tiền bán hóa đơn là 89.250.000 đồng (tương ứng 10,5%), T hưởng 85.000.000 đồng, Ng hưởng 4.250.000 đồng.

Công ty TNHH H đã kê khai khấu trừ thuế đối với 02 hóa đơn đã mua là 85.000.000 đồng. Đến ngày 11/12/2015, Công ty TNHH H đã kê khai điều chỉnh bổ sung loại bỏ 02 hóa đơn GTGT này và nộp lại số tiền 85.000.000 đồng vào ngân sách. Qua giám định đã xác định hành vi sử dụng 02 hóa đơn khống để hợp pháp giá trị nhân công, chưa khai bổ sung, chưa nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền thuế TNDN xác định tăng thêm nên bị xử phạt về hành vi trốn thuế TNDN số tiền 9.809.523 đồng.

- Nguyễn Ngọc Q kế toán của công ty TNHH MTV NTT đã thỏa thuận với Đặng Văn C - kế toán Công ty TNHH V để mua hóa đơn khống về thanh

toán công trình. Q đã trao đổi thỏa thuận với Ng và Ng trao đổi với T để T bán 08 hóa đơn GTGT với giá trị chưa thuế là 824.399.474 đồng cho Công ty TNHH V với số tiền 86.561.944 đồng (tương ứng 10,5%). Trong số tiền này, T hưởng 78.317.947 đồng, Q hưởng 4.121.997 đồng, Ng hưởng 4.121.997 đồng.

Công ty TNHH V đã kê khai khấu trừ thuế đối với 08 hóa đơn đã mua là 82.439.947 đồng. Đến ngày 18/12/2015, Công ty TNHH V đã kê khai điều chỉnh bổ sung loại bỏ 08 hóa đơn GTGT này và nộp lại số tiền 82.439.947 đồng vào ngân sách Nhà nước. Qua giám định đã xác định hành vi sử dụng 08 hóa đơn không để hợp pháp giá trị vật tư hàng hóa mua vào và nhân công thi công, chưa khai bổ sung, chưa nộp vào Ngân sách Nhà nước số tiền thuế TNDN xác định tăng thêm nên bị xử phạt về hành vi trốn thuế TNDN số tiền 5.867.192 đồng.

- Thông qua sự liên hệ thỏa thuận của Nguyễn Thị Bích Ng với một người không rõ tên, địa chỉ ở Công ty TNHH MTV T Kon Turn (Ng không nhớ họ, tên của kế toán, hiện Công ty T bỏ địa chỉ kinh doanh) để mua hóa đơn không về quyết toán, Trần Thị Minh T đã bán 04 hóa đơn GTGT với giá trị chưa thuế là 47.863.635 đồng. Tiền bán hóa đơn 4.068.409 đồng (tương ứng 8,5%), T hưởng 3.829.091 đồng, Ng hưởng 239.318 đồng. Công ty TNHH MTV T Kon Turn đã kê khai khấu trừ thuế đối với 04 hóa đơn đã mua là 4.786.363 đồng.

- Thông qua thỏa thuận của Ng với Đinh Thế H (Giám đốc Công ty TNHH MTV HL Gia Lai) để Công ty HL mua hóa đơn không về quyết toán, T đã bán 01 hóa đơn GTGT có giá trị chưa thuế là 186.444.000 đồng. Tiền bán hóa đơn là 16.779.960 đồng (tương ứng 9%). T hưởng 15.847.740 đồng, Ng hưởng 923.220 đồng. Công ty TNHH MTV HL Gia Lai kê khai khấu trừ thuế đối với 01 hóa đơn đã mua là 18.644.400 đồng. Quý 1/2015, Công ty TNHH MTV HL Gia Lai đã kê khai điều chỉnh bổ sung loại bỏ 01 hóa đơn GTGT này và nộp lại số tiền 18.644.400 đồng vào ngân sách Nhà nước.

- Phan Hùng A kế toán Công ty TNHH Đ Gia Lai trực tiếp trao đổi thỏa thuận với T để mua hóa đơn về quyết toán. T đã bán 01 hóa đơn GTGT có giá trị chưa thuế là 2.225.497.495 đồng. Tiền mua hóa đơn là 189.167.287 đồng (tương ứng 8,5% giá trị chưa thuế ghi trên hóa đơn). Phan Hùng A hưởng 2.000.000 đồng, còn lại T hưởng 187.167.287 đồng. Công ty TNHH Đ Gia Lai đã kê khai khấu trừ thuế đối với 01 hóa đơn đã mua là 222.549.750 đồng. Đến tháng 6/2015, Công ty TNHH Đ Gia Lai đã kê khai điều chỉnh bổ sung loại bỏ 01 hóa đơn GTGT này và nộp lại số tiền 222.549.750 đồng vào ngân sách Nhà nước. Qua giám định đã kết luận Công ty TNHH Đ Gia Lai sử dụng 01 hóa đơn GTGT bất hợp pháp của Chi nhánh Công ty P kê khai tại tờ khai thuế GTGT quý 11/2014 (có kê khai bổ sung, điều chỉnh) và hạch toán vào chi phí để tính thu nhập chịu thuế năm 2014 đã có hành vi trốn thuế TNDN số tiền là 4.511.409 đồng.

- Cũng thông qua Phan Hùng A, T đã bán 04 hóa đơn GTGT không cho DNTN TB với giá trị chưa thuế là 1.171.430.462 đồng. Tiền bán hóa đơn là

117.143.046 đồng, T hưởng 105.428.741, Phan Hùng A hưởng 11.714.305 đồng. DNTN TĐ đã kê khai khấu trừ thuế đối 04 hóa đơn đã mua là 117.143.046 đồng. Đến tháng 6/2015, DNTN TĐ đã kê khai điều chỉnh bổ sung loại bỏ 04 hóa đơn GTGT này và nộp lại số tiền 117.143.046 đồng vào ngân sách Nhà nước. Qua giám định đã xác định DNTN TĐ sử dụng 04 hóa đơn GTGT bất hợp pháp của Chi nhánh Công ty P kê khai tại tờ khai thuế GTGT quý IV/2013 (có kê khai bổ sung, điều chỉnh) và hạch toán vào chi phí để tính thu nhập chịu thuế năm 2013 đã có hành vi trốn thuế, gian lận thuế số tiền là 6.849.867 đồng.

- T trực tiếp bán 01 hóa đơn GTGT có giá trị chưa thuế là 4.090.909 đồng cho một người lái xe không rõ tên địa chỉ để DNTN HL quyết toán với số tiền bán hóa đơn là 409.091 đồng. DNTN HL đã kê khai thuế và khấu trừ thuế đối với 01 hóa đơn mua là 409.091 đồng. Hiện nay, chủ doanh nghiệp là ông Bùi Quang Hiệp đã chết và Doanh nghiệp đã hoàn thành xong thủ tục giải thể doanh nghiệp

- T đã trao đổi, thỏa thuận với Huỳnh Thị Thu Th kế toán Công ty TNHH MTV N để bán 03 hóa đơn GTGT không cho Công ty N. Hóa đơn có tổng giá trị chưa thuế là 25.727.272 đồng. Tiền bán hóa đơn là 2.701.363 đồng, T hưởng 2.572.727 đồng, Th hưởng 128.636 đồng. Công ty TNHH MTV N đã kê khai và khấu trừ thuế đối với 03 hóa đơn đã mua là 2.572.727 đồng.

- T đã bán 03 hóa đơn GTGT không cho Quách Minh Th - Giám đốc Chi nhánh DNTN TT để quyết toán. Hóa đơn có tổng giá trị chưa thuế là 396.810.055 đồng. T đã nhận tiền bán hóa đơn là 39.681.005 đồng. Chi nhánh DNTN TT đã kê khai và khấu trừ thuế đối với 03 hóa đơn đã mua là 39.681.005 đồng.

- T đã bán 02 hóa đơn GTGT không cho Phạm Bá D kế toán Nhà máy Sản xuất phân hữu cơ vi sinh - Tổng Công ty XX để quyết toán. Hóa đơn có tổng giá trị chưa thuế là 894.624.230 đồng. T đã nhận tiền bán hóa đơn là 89.462.423 đồng. Nhà máy Sản xuất phân hữu cơ vi sinh - Tổng Công ty XX đã kê khai và khấu trừ thuế đối với 02 hóa đơn đã mua là 89.462.423 đồng.

Để hợp thức đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, T khai đã nhờ ông Linh (không rõ địa chỉ, trước đây ở thành phố Kon Tum, hiện đã bị chết) là người thường trông coi các công trình xin hóa đơn đầu, sắt thép, xi măng ... cho T. T không nhớ số lượng hóa đơn cũng như đơn vị xuất hóa đơn. Ngoài ra, T có làm ăn với Bùi Thị Kim H là chủ cửa hàng xăng dầu và T nhiều lần đổ xăng dầu tại cửa hàng của H nên nói H cung cấp hóa đơn. H đã cho T hoá đơn và không lấy tiền, số lượng hóa đơn bao nhiêu thì H không rõ.

Đến tháng 8/2013, T thuê Huỳnh Thị Thu Th làm báo cáo, kê khai thuế cho Chi nhánh công ty P. T nói Th mua hoá đơn mặt hàng dầu để hợp thức hoá đầu vào. Th và T thống nhất giá mua hóa đơn dầu tính theo số lít ghi trên hóa đơn theo thời điểm đầu năm là 350đ/lít, cuối năm là 550đ/lít. Từ tháng 10 đến

tháng 12 năm 2013 và năm 2014, Th đã mua và bán trái phép cho T 24 hóa đơn GTGT mặt hàng dầu (02 hoá đơn của DNTN Minh Lộc Tiến; 13 hoá đơn của DNTN TA; 08 hoá đơn của Cửa hàng xăng dầu 54, 55 Công ty xăng dầu BTN; 01 hoá đơn của DNTN ĐH) với tổng số lít ghi trên hóa đơn là 19.100 lít (trong đó: Năm 2013 là 7.100 lít và năm 2014 là 12.000 lít); tổng giá trị ghi trên hóa đơn chưa thuế là 399.795.906 đồng. T đã trả cho Th 8.105.000 đồng tiền mua hoá đơn. Th đã sử dụng 24 hoá đơn này để kê khai hàng hoá, dịch vụ đầu vào của Chi nhánh công ty P.

Về nguồn gốc số hoá đơn đã mua, Th khai do quen biết Nguyễn Thị H2 (làm Văn thư của Ban Quản lý Rừng phòng hộ Y) và biết nhà H2 có mua dầu phục vụ tưới tiêu ở rẫy cà phê nên Th đã đưa thông tin về Chi nhánh Công ty P để nhờ H2 lấy hóa đơn khi mua dầu, Th không biết H2 lấy hóa đơn ở đơn vị nào, chỉ nghe H2 nói lấy ở Cửa hàng Xăng dầu 54, 55. H2 đã đưa hóa đơn cho Th nhiều lần, mỗi lần bỏ trong phong bì nên Th không kiểm đếm. Th khai đưa cho H2 khoảng 3.000.000 đồng. Ngoài ra, Th còn lấy hóa đơn từ một người tên là H3 (không rõ lai lịch, địa chỉ) Th quen H3 khi đến nhận hồ sơ làm thuế cho T tại nhà T. H3 đã cho Th hóa đơn dầu nhiều lần, mỗi lần khoảng 2, 3 hóa đơn và Th đã cho H3 tổng cộng khoảng 300.000 đồng. Số tiền còn lại 4.805.000 đồng nhận từ T thì Th đã tiêu xài cá nhân hết.

Việc giao nhận hóa đơn, tiền giữa Th với H3 và H2 không viết giấy biên nhận, không có người chứng kiến. Nguyễn Thị H2 khai chỉ cho Th hoá đơn chứ không nhận tiền từ Th (H2 có hoá đơn là do có đổ dầu ở Cửa hàng xăng dầu 54, 55 Công ty xăng dầu BTN và được Ngô Đình Ch là quản lý cửa hàng cho). Qua điều tra, xác minh, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai xuất hóa đơn về vật liệu xây dựng, xăng, dầu, nhớt, cho Chi nhánh Công ty P đều khẳng định có bán hàng thật cho khách hàng đến mua và khách hàng yêu cầu xuất hóa đơn theo địa chỉ và mã số thuế của Chi nhánh Công ty P. Doanh nghiệp không xuất hóa đơn không cho Chi nhánh Công ty P và không xác định được những khách hàng trên có phải là nhân viên của Chi nhánh Công ty P hay không.

Đối với các mặt hàng khác, T có bán vật liệu xây dựng còn thừa sau khi thi công các công trình tại Gia Lai của Công ty cổ phần xây dựng P, mua vật liệu xây dựng trôi nổi bán lại cho Công ty TNHH H, Công ty TNHH V, DNTN Long Thuận. Đồng thời, T có nhận thi công đường giao thông nông thôn, làm hòn non bộ, khoan giếng tiếp địa, bán trụ bê tông và cho thuê máy đào, máy ủi nên T đã bán hàng thật và xuất 25 hóa đơn GTGT (tương ứng với lượng hàng bán ra) của Chi nhánh Công ty cổ phần xây dựng P cho 07 doanh nghiệp.

Đối với Nguyễn Thị Bích Ng là Phó giám đốc kiêm kế toán Công ty TNHH S Gia Lai. Công ty TNHH S Gia Lai thành lập vào tháng 06/2013 do ông Nguyễn Văn Phán (cha đẻ của T Nguyễn Thị Bích Ng) làm Giám đốc. Từ khi thành lập, ông Phán giao cho Ng điều hành mọi hoạt động theo Giấy ủy quyền ngày 10/06/2013.

Trong thời gian điều hành công ty, ngoài việc môi giới với T bán trái phép 15 hóa đơn nêu trên, Ng còn trực tiếp bán 14 hóa đơn GTGT của Công ty S Gia Lai để thu lợi như sau:

- Ng thỏa thuận với Huỳnh Thị Thu Th bán 01 hóa đơn GTGT có giá trị chưa thuế là 11.200.000 đồng cho Công ty TNHH MTV N với số tiền 1.120.000 đồng. Công ty TNHH MTV N đã kê khai và khấu trừ thuế 1.120.000 đồng. Ngày 28/6/2016, Công ty N đã kê khai bổ sung nộp lại số tiền được khấu trừ.

- Ng thỏa thuận với Phan Hùng A để bán cho Nguyễn Thế A1 (là Phó giám đốc Công ty TNHH Xây dựng TN) 01 hóa đơn GTGT có giá trị chưa thuế là 27.790.000 đồng. Tiền bán hóa đơn là 2.779.000 đồng, Ng hưởng là 2.501.100 đồng, Phan Hùng A hưởng 277.900 đồng. Công ty TNHH xây dựng TN đã kê khai và khấu trừ thuế trên đối với 01 hóa đơn trên.

- Cũng thông qua Phan Hùng A, Ng đã bán cho Đinh Thế H (Giám đốc Công ty TNHH MTV HL Gia Lai) 01 hóa đơn GTGT để hợp thức hóa chứng từ có giá trị chưa thuế là 130.909.500 đồng. Tiền bán hóa đơn là 13.000.000 đồng, Ng hưởng 11.781.814 đồng, Phan Hùng A hưởng 1.218.186 đồng. Công ty TNHH MTV HL Gia Lai đã kê khai và khấu trừ thuế 13.090.950 đồng. Ngày 28/4/2015, Công ty HL Gia Lai đã kê khai bổ sung nộp lại số tiền thuế đã khấu trừ.

- Ng thỏa thuận và bán cho Dương Ngọc H1 - Giám đốc Công ty TNHH MTV Dương Huy 09 hóa đơn GTGT có tổng giá trị chưa thuế là 160.750.000 đồng để H1 giao cho Công ty TNHH MTV Đông Sơn hợp thức hóa chứng từ hồ sơ. Ng đã nhận tiền bán hóa đơn là 12.840.000 đồng. Công ty TNHH MTV Đông Sơn đã kê khai và khấu trừ thuế đối với 09 hóa đơn là 16.075.000 đồng.

- Ng bán cho một người không nhớ tên, địa chỉ 01 hóa đơn GTGT có giá trị chưa thuế là 3.480.000 đồng. Tiền bán hóa đơn là 174.000 đồng. Người mua hóa đơn đã sử dụng để hợp thức hóa chứng từ sửa chữa Cửa hàng 34 - Công ty xăng dầu BTN do Trần Đình D làm Cửa hàng trưởng. Công ty xăng dầu BTN đã kê khai và khấu trừ thuế đối với 01 hóa đơn GTGT là 348.000 đồng.

- Ng bán 01 hóa đơn GTGT không cho Võ Hồng Q1. Hóa đơn có giá trị chưa thuế là 3.200.000 đồng. Ng đã nhận tiền bán hóa đơn là 160.000 đồng. Q1 đã dùng hóa đơn này hợp thức hóa chứng từ thi công Hợp đồng giao khoán với Công ty CP đầu tư XD K Gia Lai. Hiện tại, ông Q1 không còn sinh sống tại địa phương, không rõ ở đâu. Công ty CP Đầu tư và XD K Gia Lai đã kê khai và khấu trừ thuế đối với 01 hóa đơn GTGT là 320.000 đồng.

Ngoài hành vi bán hóa đơn trên, để hợp thức hóa hóa hàng hóa, dịch vụ đầu vào, Nguyễn Thị Bích Ng đã mua 07 hóa đơn như sau:

- Ng mua của Hồ Thị Xuân H4 là Chủ nhiệm Hợp tác xã TP 02 hóa đơn GTGT có giá trị chưa thuế là 528.000.000 đồng, số tiền để mua hóa đơn 13.200.000 đồng.

- Ng mua của Nguyễn Thị X là chủ cửa hàng Vật liệu xây dựng B 05 hóa đơn bán hàng thông thường với tổng số tiền trên hóa đơn là 536.870.000 đồng, tiền dùng mua hóa đơn là 10.737.400 đồng.

Như vậy, trong thời gian từ tháng 04/2013 đến tháng 9/2014, Trần Thị Minh T đã bán trái phép 29 hóa đơn GTGT không có hàng hoá kèm theo của Chi nhánh công ty P, thu được 635.224.528 đồng, trong đó T hưởng 607.716.052 đồng, Nguyễn Thị Bích Ng hưởng 9.534.536 đồng, Phan Hùng A hưởng 13.714.035 đồng, Nguyễn Ngọc Q hưởng 4.121.998 đồng, Huỳnh Thị Thu Th hưởng 128.636 đồng. Các doanh nghiệp mua hoá đơn đã sử dụng để kê khai chi phí và khấu trừ thuế gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 662.688.753 đồng (tương ứng 10% thuế giá trị gia tăng). Ngoài ra, T đã dùng 8.105.000 đồng mua 24 hoá đơn GTGT để hợp thức hóa đầu vào. Tổng số T mua bán là 53 hoá đơn. Quá trình điều tra, T đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính từ việc bán trái phép hóa đơn là 599.611.052 đồng, trong đó có số tiền 58.142.540 đồng T đã nộp khắc phục hậu quả tại Cơ quan ĐTHS Bình đoàn 15 theo Biên bản tại giữ đồ vật, tài sản lúc 14 giờ 45 phút ngày 21 tháng 11 năm 2014, Cơ quan điều tra hình sự Bình đoàn 15 đã chuyển số tiền này cho Phòng Tài chính Bình đoàn 15 quản lý, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nguyễn Thị Bích Ng đã cùng với Trần Thị Minh T bán trái phép 15 hóa đơn GTGT của Chi nhánh công ty P và Ng được hưởng 9.534.536 đồng. Ngoài ra, Ng còn bán trái phép 14 hoá đơn GTGT của Công ty TNHH S Gia Lai với số tiền 17.245.840 đồng, Ng hưởng 15.749.754 đồng, Phan Hùng A hưởng 1.496.086 đồng. Ngoài hành vi bán hoá đơn, Ng còn mua trái phép 7 hoá đơn với số tiền 23.937.400 đồng để hợp thức hoá đầu vào. Tổng cộng Ng đã mua bán trái phép 36 hoá đơn, thu lợi bất chính 14.203.049 đồng. Các doanh nghiệp mua hoá đơn của Ng về kê khai chi phí, khấu trừ thuế gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền là 224.603.661 đồng. Quá trình điều tra, Ng đã tự nguyện nộp lại 14.205.000 đồng tiền thu lợi bất chính.

Huỳnh Thị Thu Th đã cùng với T và Ng bán trái phép 04 hoá đơn GTGT của Chi nhánh công ty P và Công ty TNHH S Gia Lai. Ngoài ra, Th đã mua và bán lại cho T 14 hoá đơn GTGT mặt hàng dầu để T hợp thức hoá hàng hoá đầu vào cho Chi nhánh công ty P, Th khai được hưởng lợi là 4.805.000 đồng. Như vậy, Th đã mua bán 28 hoá đơn GTGT và thu lợi bất chính 4.933.636 đồng. Hiện Th đã nộp lại số tiền 4.933.636 đồng thu lợi bất chính.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 41/2017/HSST ngày 20/6/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trần Thị Minh T, TNguyễn Thị Bích Ng, Huỳnh Thị Thu Th phạm tội “Mua bán trái phép hoá đơn”.

- Áp dụng các điểm d, đ, g khoản 2 Điều 164a; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 60 BLHS năm 1999; Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/06/2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; các điểm d, đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình

sự năm 2015, xử phạt bị cáo Trần Thị Minh T 24 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 48 tháng, tính từ ngày tuyên án 20/6/2017.

- Áp dụng các điểm d, g khoản 2 Điều 164a; các điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 144/2016/QH13 ngày 29/06/2016 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; các điểm d, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bích Ng 12 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 24 tháng, tính từ ngày tuyên 20/6/2017.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Thị Thu Th, tịch thu tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại kháng nghị số 17/2017/KN-HS-VC2 ngày 20/7/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị một bản án sơ thẩm theo hướng áp dụng thêm tình tiết định khung tăng nặng tại điểm a khoản 2 Điều 164a Bộ luật hình sự, tăng hình phạt và không cho hưởng án treo đối với bị cáo Trần Thị Minh T và TNguyễn Thị Bích Ng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm cho rằng: Nội dung kháng nghị số 17 ngày 20/7/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng là có đầy đủ cơ sở. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung kháng nghị nêu trên, đối với các bị cáo Trần Thị Minh T, TNguyễn Thị Bích Ng; sửa bản án sơ thẩm: áp dụng điểm a khoản 2 Điều 164a của Bộ luật hình sự; Tăng mức hình phạt tù và không áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay. Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ được điều tra, truy tố đầy đủ, lời nhận tội của các bị cáo Trần Thị Minh T, TNguyễn Thị Bích Ng, lời khai của những người liên quan. Xét thấy có đủ căn cứ xác định: từ tháng 4/2013 đến tháng 9/2014, Trần Thị Minh T là kế toán trưởng Chi nhánh Công ty xây dựng P (có trụ sở tại thành phố P, tỉnh Gia Lai) đã có hành vi mua bán trái phép 53 hóa đơn Giá trị gia tăng; thu lợi bất chính 599.611.052 đồng. Từ tháng 4/2013 đến tháng 11/2014, Nguyễn Thị Bích Ng là Phó giám đốc kiêm kế toán Công ty TNHH S Gia Lai đã có hành vi mua bán trái phép 36 hóa đơn Giá trị gia tăng, thu lợi bất chính 14.203.049 đồng. Hành vi của Trần Thị Minh T gây thiệt hại cho Nhà nước 662.668.753 đồng, Nguyễn Thị Bích Ng gây thiệt hại cho Nhà nước 224.603.661 đồng.

Với hành vi, hậu quả nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 164a Bộ luật hình sự, xét xử các bị cáo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” là đúng đắn.

Xét thấy: hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo Trần Thị Minh T, Nguyễn Thị Bích Ng được chứng minh rõ ràng, chứng cứ phạm tội được thu thập đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá đúng tính chất, hành vi phạm tội của từng bị cáo, cân nhắc đầy đủ tình tiết giảm nhẹ về thái độ khai báo; Đặc biệt thu nhập bất chính do hành vi phạm tội mà có các bị cáo khắc phục đầy đủ, thể hiện tại các biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/2/2017 giữa Công an tỉnh Gia Lai và Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai. Tuyên xử Trần Thị Minh T 24 tháng tù, Nguyễn Thị Bích Ng 12 tháng tù là phù hợp tính chất hành vi phạm tội các bị cáo đã gây ra.

Bộ luật hình sự năm 2015 thể hiện chính sách hình sự hướng thiện, vì con người, coi trọng tính phòng ngừa, thu hẹp hình phạt tù... Đối với hành vi phạm tội của các bị cáo được thể hiện rõ tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015. Đó là: “Người phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường thì phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính”. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng nguyên tắc có lợi này cho các bị cáo là phù hợp quy định tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; Áp dụng Điều 60 Bộ luật hình sự cho các bị cáo được hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao các bị cáo về địa phương nơi cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách là phù hợp chế định về án treo theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị áp dụng thêm điểm a khoản 2 Điều 164a của Bộ luật hình sự, tăng mức hình phạt tù và không cho các bị cáo Trần Thị Minh T, Nguyễn Thị Bích Ng được hưởng án treo là không phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Trần Thị Minh T, Nguyễn Thị Bích Ng. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Trần Thị Minh T, Nguyễn Thị Bích Ng không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 248 Bộ luật tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố: các bị cáo Trần Thị Minh T, Nguyễn Thị Bích Ng phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

- Áp dụng các điểm d, đ, g khoản 2 Điều 164a; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

Xử phạt: **Trần Thị Minh T** 24 (Hai mươi bốn) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 48 (Bốn mươi tám) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20 – 6 - 2017).

Giao Trần Thị Minh T cho UBND phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Trần Thị Minh T thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

- Áp dụng các điểm d, g khoản 2 Điều 164a; các điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội.

Xử phạt: **Nguyễn Thị Bích Ng** 12 (Mười hai) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 24 (Hai mươi bốn) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 20 – 6 - 2017).

Giao Nguyễn Thị Bích Ng cho UBND phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo Nguyễn Thị Bích Ng thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

2. Các bị cáo Trần Thị Minh T, Nguyễn Thị Bích Ng không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Công an tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- UBND phường Ia Kring;
- UBND phường T;
- Bị cáo;
- Lưu HSSA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Bá Sơn